

## SỰ PHÂN HÓA MỨC SỐNG DÂN CƯ THEO TIỂU VÙNG Ở BÌNH ĐỊNH

Nguyễn Đức Tôn

*Khoa Khoa học Tự nhiên, Trường Đại học Quy Nhơn*

**Tóm tắt.** Mức sống dân cư là một trong những nội dung chính trong quá trình cải thiện, phát huy “nguồn vốn con người” và hướng đến cuộc sống chất lượng, bền vững; hiện nay vấn đề nâng cao mức sống dân cư là nhiệm vụ quan trọng hàng đầu trong các chiến lược, chính sách phát triển kinh tế - xã hội của các quốc gia, vùng và lãnh thổ. Bằng phương pháp phân tích, tổng hợp tài liệu, điều tra bằng bảng hỏi 400 hộ gia đình trên địa bàn, kết quả nghiên cứu cho thấy mức sống dân cư ở tỉnh Bình Định có sự phân hóa theo lãnh thổ (2 tiểu vùng) rõ nét, đó là tiểu vùng Đồng bằng và dải ven biển phía Đông, tiểu vùng Trung du và miền núi phía Tây. Sự phân hóa mức sống dân cư theo tiểu vùng là cơ sở để đề xuất các giải pháp phù hợp với từng địa phương nhằm cải thiện, nâng cao mức sống trong tương lai.

**Từ khóa:** mức sống dân cư, Đồng bằng và dải ven biển phía Đông, Trung du và miền núi phía Tây, tỉnh Bình Định.

### 1. Mở đầu

Hiện nay, việc phát huy vai trò của “vốn con người”, cải thiện và nâng cao mức sống dân cư (MSDC) ở các khía cạnh “vật lực, thể lực, trí lực” luôn được đề cập và xem như là nhiệm vụ xuyên suốt trong quá trình phát triển kinh tế - xã hội (KT - XH) ở các quốc gia, vùng và lãnh thổ. Đặc biệt, khi sự phát triển như vũ bão của cuộc cách mạng khoa học kỹ thuật và vấn đề suy thoái, khủng hoảng môi trường đã, đang và sẽ ảnh hưởng rất lớn đến đời sống cộng đồng các dân cư thì việc đảm bảo MSDC ổn định và hướng đến cuộc sống chất lượng, bền vững là điều cần thiết.

Tỉnh Bình Định nằm gần như ở vị trí trung tâm của vùng Duyên hải Nam Trung Bộ (DHNTB) và cả nước, là tỉnh thuộc vùng kinh tế trọng điểm miền Trung, trong giai đoạn 2010 – 2018 cùng với xu thế chung của cả nước, nền kinh tế của tỉnh có nhiều chuyển biến và đạt nhiều thành tựu trên các lĩnh vực, tính đến năm 2018 quy mô GRDP đạt 70.214,0 tỉ đồng, GRDP/người là 45,7 triệu đồng (đứng 3/8 tỉnh, TP vùng và 30/63 tỉnh, TP của Việt Nam), thu nhập bình quân đầu người/tháng (TNBQĐN/tháng) đạt 3.136 nghìn đồng (đứng 4/8 tỉnh, TP vùng và 31/63 tỉnh, TP của Việt Nam), tỉ lệ hộ nghèo đa chiều ngày càng giảm và còn 7,0% (đứng 3/8 tỉnh và 39/63 tỉnh, TP), các chỉ tiêu về giáo dục – đào tạo (GD – ĐT), y tế và chăm sóc sức khỏe (CSSK), các điều kiện sống về nhà ở, điện, nước và vệ sinh môi trường có những chuyển biến mạnh mẽ theo chiều hướng tích cực... [1], [2], MSDC được cải thiện, ngày càng đáp ứng được nhu cầu về nguồn nhân lực và ổn định sinh kế cho người dân. Mặc dù vậy, MSDC giữa các đơn vị lãnh thổ có sự phân hóa rất sâu sắc, trên phạm vi toàn tỉnh được phân thành 2 tiểu vùng với những đặc trưng riêng biệt đó là Đồng bằng và dải ven biển phía Đông (ĐB&DVB) và Trung du và miền núi phía Tây (TD&MN), đặc biệt một số địa phương thuộc

---

Ngày nhận bài: 11/3/2020. Ngày sửa bài: 27/4/2020. Ngày nhận đăng: 10/5/2020.

Tác giả liên hệ: Nguyễn Đức Tôn. Địa chỉ e-mail: [nguyenducton@qu.edu.vn](mailto:nguyenducton@qu.edu.vn)

khu vực đô thị MSDC người dân đạt mức cao, ngược lại có một số địa phương MSDC rất thấp, cơ hội cải thiện có nhiều hạn chế...

Trên cơ sở tổng quan và phân tích các tài liệu nghiên cứu liên quan đến MSDC, chất lượng cuộc sống dân cư, vấn đề nghèo và giảm nghèo, sinh kế và sự phát triển con người ở trong và ngoài nước, tác giả phân tích, đánh giá MSDC của 2 tiểu vùng ở tỉnh Bình Định trong giai đoạn 2010 – 2018 theo 4 nhóm chỉ tiêu (chia thành 12 tiêu chí, chủ yếu ở khía cạnh vật chất) gồm:

- *Nhóm chỉ tiêu kinh tế*: TNBQĐN/tháng và sự phân hóa giàu nghèo (Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập – GINI và Chênh lệch 20% thu nhập của nhóm cao nhất và thấp nhất.

- *Nhóm chỉ tiêu GD - ĐT*: Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ và Tỷ lệ đi học đúng tuổi.

- *Nhóm chỉ tiêu y tế và CSSK*: Tương quan số bác sĩ và giường bệnh/1 vạn dân, Tỷ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi.

- *Nhóm chỉ tiêu mở rộng*: Tỷ lệ hộ dân sử dụng điện lưới, Tỷ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố và Tỷ lệ hộ dân sử dụng hố xí hợp vệ sinh.

Các chỉ tiêu và kết quả phân tích theo từng tiểu vùng có so sánh với toàn tỉnh Bình Định và kết hợp với phương pháp điều tra bằng bảng hỏi 400 hộ gia đình để đưa ra những nhận định về sự phân hóa MSDC, từ đó xác định các nguyên nhân của sự phân hóa được khách quan, khoa học.

## 2. Nội dung nghiên cứu

### 2.1. Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu

#### 2.1.1. Dữ liệu nghiên cứu

Định nghĩa về MSDC có rất nhiều nhà khoa học đưa ra và điểm chung là cách tiếp cận lấy mức độ thỏa mãn nhu cầu của con người làm cơ sở để xem xét. Trong phạm vi bài báo này, trên cơ sở tổng hợp, phân tích từ các khái niệm của Các Mác [3], Amartya Sen [4],[5], Nguyễn Như Ý [6], Hoàng Đức Nhuận [7], theo tác giả *“MSDC là sự đáp ứng các nhu cầu toàn diện của con người trong đời sống, phản ánh qua trình độ hoặc mức độ hoặc thang đo nào đó, được xác định là cao hay thấp, nhiều hay ít so với mức trung bình về điều kiện sống (vật chất và tinh thần) hàng ngày của hộ gia đình hay một nhóm dân cư. Mức sống dân cư là đại lượng liên tục biến đổi nhằm đáp ứng nhu cầu càng tăng của con người và sự phát triển của xã hội hiện tại”*.

Như vậy, có thể hiểu đơn giản, MSDC là sự đo lường về của cải vật chất và sự đáp ứng các nhu cầu văn hóa, tinh thần của một nhóm dân cư hay cộng đồng trong đời sống tại một khu vực địa lý nhất định. Hay nói cách khác đó chính là sự phản ánh về lượng hàng hóa và dịch vụ mà cá nhân, cộng đồng có được hoặc sở hữu, một mức sống cao hơn có thể minh chứng qua những biểu hiện bên ngoài về tiện nghi trong sinh hoạt (nhà ở, xe hơi, điện thoại...), chi tiêu cho nhu cầu ăn, uống, trình độ, sức khỏe...

Theo cách tiếp cận này, dưới góc nhìn Địa lý học có thể nhận thấy các chỉ tiêu để đánh giá MSDC của đơn vị lãnh thổ khá phức tạp và mang tính tổng hợp rất cao, do đó dữ liệu nghiên cứu được tập hợp từ rất nhiều tài liệu, đơn vị và cơ quan ban ngành. Nguồn dữ liệu thứ cấp có thể nói đến đó là: Kết quả Khảo sát mức sống dân cư ở Việt Nam của Tổng cục thống kê [2], [8], Niên giám thống kê và các báo cáo Tổng kết phát triển Kinh tế - Xã hội thường niên của tỉnh, huyện (H), thành phố (TP), thị xã (TX) tỉnh Bình Định [1], [9], [10], Báo cáo Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo và cận nghèo từ năm 2010 – 2018 của Sở Lao động – Thương binh và xã hội tỉnh Bình Định [11] và một số tài liệu liên quan đến vấn đề phát triển KT – XH, phát triển bền vững, các báo cáo quy hoạch... của các cơ quan ban ngành tại địa phương.

Hơn nữa, tác giả còn tiến hành điều tra bằng bảng hỏi 400 hộ gia đình, xử lý bằng phần mềm SPSS theo các biến đã lập gắn liền với các nhóm chỉ tiêu, đây là nguồn dữ liệu sơ cấp quan trọng và mang tính thực tiễn, khoa học trong nghiên cứu bài báo này.

### **2.1.2. Phương pháp nghiên cứu**

Các phương pháp chính được tác giả thực hiện là thu thập, xử lý tài liệu; phương pháp phân tích, so sánh, tổng hợp; phương pháp khảo sát, thực địa. Ngoài các phương pháp truyền thống trên, tác giả còn sử dụng phương pháp bản đồ và hệ thống thông tin Địa lý (GIS) và phương pháp điều tra bằng bảng hỏi để làm rõ các nhiệm vụ nghiên cứu đề ra.

Phương pháp điều tra bằng bảng hỏi được tiến hành nhằm cung cấp thêm nguồn số liệu sơ cấp về sự phân hóa MSDC, để đảm bảo tính khoa học, thực tiễn trong nghiên cứu. Đối tượng điều tra là 400 hộ gia đình trên địa bàn 2 tiểu vùng ở tỉnh Bình Định. Trong đó, tác giả lựa chọn 6 huyện, TP gồm 3 huyện thuộc tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông (TP. Quy Nhơn, Phù Cát và Hoài Nhơn) và 3 huyện thuộc tiểu vùng TD&MN phía Tây (An Lão, Tây Sơn và Vĩnh Thạnh). Sở dĩ, tác giả lựa chọn các huyện, TP trên là vì có những đặc điểm đặc trưng nhất và có sự khác biệt về nguồn lực và thực trạng phát triển KT – XH giữa các địa phương, đồng thời các địa phương có nhiều nét tương đồng được gộp vào 1 nhóm để điều tra. Địa bàn điều tra phân theo đơn vị hành chính cấp xã.

Số lượng mẫu được xác định theo công thức của Cochran (1977):

$$n = \frac{N}{1 + N \cdot \delta^2}$$

Trong đó,  $n$ : Cỡ mẫu điều tra (Hộ gia đình),  $N$ : Số quan sát tổng thể (Tổng số hộ gia đình),  $\delta$ : Sai số cho phép.

Với  $N$  (năm 2018): 241.831 hộ dân, độ chính xác 95,0% và sai số cho phép  $\delta$  là 5,0%, số mẫu  $n$  cần điều tra là 399,3  $\approx$  400 hộ dân. Đây là số hộ đủ để đại diện cho tổng số hộ gia đình trên địa bàn. Vì số hộ gia đình ở các huyện khác nhau nên số mẫu điều tra ở các huyện cũng khác nhau, tác giả dựa vào số hộ gia đình ở huyện, TP chiếm tỉ lệ % so với tổng số hộ gia đình của 6 địa phương được chọn điều tra, từ đó xác định số mẫu điều tra ở đó. Điển hình, TP. Quy Nhơn có 71.823 hộ dân, chiếm 29,7% số hộ gia đình, số mẫu điều tra là 119 hộ gia đình (400 x 29,7%), tương ứng huyện An Lão là có số hộ thấp nhất với 8.464, chiếm 3,5%, số mẫu điều tra là 14 hộ (400 x 3,5%).

## **2.2. Thực trạng phân hóa mức sống dân cư theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định**

### **2.2.1. Khái quát về 2 tiểu vùng ở tỉnh Bình Định**

Dựa vào các tài liệu nghiên cứu [12], [13] và kết quả phân tích về nguồn lực, thực trạng phát triển KT – XH của các địa phương, tác giả nhận thấy toàn tỉnh Bình Định được chia thành 2 tiểu vùng đó là: Đồng bằng và dải ven biển phía Đông, Trung du và miền núi phía Tây.

- *Tiểu vùng Đồng bằng và dải ven biển phía Đông*: Gồm 6 đơn vị hành chính cấp huyện là Hoài Nhơn, Phù Mỹ, Phù Cát, TX An Nhơn, Tuy Phước và TP. Quy Nhơn. Tổng diện tích là 2.407,9 km<sup>2</sup> (chiếm 39,7% diện tích toàn tỉnh) và 1.240,6 nghìn người (chiếm 80,9% dân số toàn tỉnh), mật độ dân số trung bình 515 người/km<sup>2</sup> (cao hơn gấp đôi trung bình toàn tỉnh). Giá trị sản xuất vật chất của tiểu vùng chiếm tỉ trọng rất cao (chiếm gần 90% toàn tỉnh) lao động đang làm việc trong các ngành kinh tế chiếm 80,4%, tập trung cả 3 khu vực I, II và III. Tỉ lệ đô thị hóa cao (35,6%). Thành phố Quy Nhơn là đô thị loại I trực thuộc tỉnh, TX. An Nhơn (đô thị loại IV) và 7 thị trấn là đô thị loại V thuộc các huyện. Hoạt động kinh tế chính của tiểu vùng là phát triển tổng hợp kinh tế biển, đặc biệt là công nghiệp – xây dựng, thủy sản, giao thông vận tải, du lịch...

- *Tiểu vùng Trung du và miền núi phía Tây*: Gồm 5 đơn vị hành chính cấp huyện là An Lão, Hoài Ân, Vĩnh Thạnh, Tây Sơn và Vân Canh. Tổng diện tích là 3.663,4 km<sup>2</sup> (chiếm 60,3% diện tích toàn tỉnh) và 293,2 nghìn người (chiếm 19,1% dân số toàn tỉnh), mật độ dân số trung bình 80 người/km<sup>2</sup> (thấp hơn 3 lần trung bình toàn tỉnh). Giá trị sản xuất vật chất chỉ chiếm hơn 10,0% toàn tỉnh, lao động đang làm việc chiếm hơn 19,0%, tập trung chủ yếu ở khu vực I. Tỉ lệ đô thị hóa thấp (gần 15,0%). Có 5 thị trấn là đô thị loại 5 thuộc các huyện. Điểm đặc biệt trong

phát triển KT – XH tiểu vùng là nguồn thủy năng dồi dào, quy mô đất đai lớn, kinh tế nông – lâm chiếm ưu thế và là địa bàn tập trung số đông dân tộc thiểu số ở tỉnh Bình Định.

### 2.2.2. Thực trạng phân hóa mức sống dân cư theo tiểu vùng qua dữ liệu thứ cấp

#### a. Nhóm chỉ tiêu kinh tế

- Thu nhập bình quân đầu người/tháng

Năm 2010, TNBQĐN/tháng của tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông đạt 1.723,3 nghìn đồng, gấp 1,5 lần TB toàn tỉnh, cao hơn 2,2 lần tiểu vùng TD&MN phía Tây, đến năm 2018 tương ứng là 3.641 nghìn đồng (tăng hơn 2,1 lần so năm 2010), gấp 1,1 lần TB toàn tỉnh và 1,8 lần tiểu vùng TD&MN phía Tây.

**Bảng 1. Thu nhập bình quân đầu người/tháng phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2018**

STT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018	Tốc độ TT/năm (%)
1	ĐB&DVB phía Đông	1.723	2.065	2.913	3.189	3.641	9,8
2	TD&MN phía Tây	762	1.128	1.509	1.757	2.152	13,9

Xử lý từ [1],[9],[10]

Trong khi đó, tiểu vùng TD&MN phía Tây, năm 2010 TNBQĐN/tháng chỉ đạt 762 nghìn đồng, bằng 66,0% TB toàn tỉnh, đến năm 2018 tăng lên 2.032 nghìn đồng (tăng hơn 2,6 lần so với năm 2010), bằng 64,8% TB thu nhập toàn tỉnh. Tốc độ tăng trưởng TB tiểu vùng TD&MN phía Tây đạt 13,1%/năm, cao hơn 3,4%/năm so với tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông, cao hơn 0,5% TB tỉnh.

- Sự phân hóa giàu nghèo qua Hệ số bất bình đẳng trong phân phối thu nhập – GINI và Chênh lệch thu nhập 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất

Ở 2 tiểu vùng, hệ số GINI có xu hướng giảm và đều xếp vào mức bất bình đẳng thấp (*Theo chuẩn WB xếp hạng GINI như sau: Từ 0,3 – 0,4 : Bất bình đẳng thấp; Từ 0,4 – 0,5: Bất bình đẳng vừa; > 0,5: Bất bình đẳng cao*). Năm 2010, tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông đạt 0,348 đến năm 2018 giảm còn 0,332 (thấp hơn mức TB của tỉnh), so với tiểu vùng TD&MN phía Tây hệ số này cao hơn, tương ứng là 0,351 và 0,345 (cao hơn mức TB của tỉnh).

Chênh lệch 20% nhóm hộ giàu nhất và nhóm hộ nghèo nhất ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông thấp hơn TD&MN phía Tây, tương ứng năm 2010 là 6,5 và 6,7 lần, năm 2018 là 6,3 và 6,9 lần, trong cả giai đoạn, chênh lệch ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có xu hướng giảm với 0,2 lần, ngược lại TD&MN phía Tây có xu hướng tăng với 0,2 lần. So với mức TB tỉnh Bình Định, ĐB&DVB phía Đông mức chênh lệch thấp hơn 0,3 lần và TD&MN phía Tây cao hơn 0,3 lần (năm 2018).

**Bảng 2. Hệ số GINI và Chênh lệch 20% thu nhập phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2018**

TT	Tiểu vùng	Hệ số GINI					Chênh lệch 20%				
		2010	2012	2014	2016	2018	2010	2012	2014	2016	2018
1	ĐB&DVB phía Đông	0,348	0,345	0,342	0,333	0,332	6,5	6,4	6,3	6,2	6,3
2	TD&MN phía Tây	0,351	0,350	0,350	0,342	0,345	6,7	6,7	7,0	6,8	6,9

Xử lý từ [1],[9],[10]

- Tỷ lệ hộ nghèo

Năm 2010, tỉ lệ hộ nghèo ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông là 10,0%, giảm dần đến 2014

là 5,3%, tương ứng tiểu vùng TD&MN phía Tây là 27,8% và 18,5%. Xét theo chuẩn nghèo đa chiều, năm 2016 ở ĐB&DVB phía Đông có 6,6% hộ nghèo đến năm 2018 giảm còn 3,7%. Tỷ lệ hộ nghèo ở TD&MN phía Tây luôn cao hơn tương ứng là 25,9% và 19,0%. Tỷ lệ giảm nghèo đa chiều ở TD&MN phía Tây đạt 6,9%, cao hơn ở ĐB&DVB phía Đông với 2,9% và cao hơn TB toàn tỉnh.

**Bảng 3. Tỷ lệ hộ nghèo và số xã, thôn đặc biệt khó khăn phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2018**

STT	Đơn vị hành chính	Nghèo đơn chiều			Nghèo đa chiều			
		2010	2012	2014	2016	2018		
						Tỷ lệ	Xã ĐBKK	Thôn ĐBKK
1	ĐB&DVB phía Đông	10,0	8,3	5,3	6,6	3,7	11	4
2	TD&MN phía Tây	27,8	24,2	18,5	25,9	19,0	42	193

Xử lý từ [9],[10], [11]

So với toàn tỉnh, tỷ lệ hộ nghèo ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông luôn thấp hơn, năm 2010 thấp hơn 6,3% đến năm 2018 là 3,3%. Ngược lại, tỷ lệ hộ nghèo ở tiểu vùng TD&MN phía Tây luôn cao hơn, tương ứng là 11,5% và 12,0%. Ngoài ra, số xã, thôn ĐBKK vùng dân tộc thiểu số, miền núi ở tiểu vùng TD&MN phía Tây chiếm đại đa số tỉnh và gấp nhiều lần ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông.

*b. Nhóm chỉ tiêu giáo dục – đào tạo*

*- Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ*

Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo tiểu vùng ngày càng tăng, ở ĐB&DVB phía Đông năm 2010 đạt 96,3%, đến năm 2018 tăng lên 98,9% (tăng 2,6%), tương ứng ở tiểu vùng TD&MN phía Tây là 90,3% và 94,0% (tăng 3,7%), tỷ lệ này luôn thấp hơn so với tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông là 6,0% và 4,3%.

**Bảng 4. Tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2018 (%)**

STT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018
1	ĐB&DVB phía Đông	96,3	97,7	98,1	98,7	98,9
2	TD&MN phía Tây	90,3	92,0	93,0	94,0	94,2

Xử lý từ [10]

So với toàn tỉnh, tỷ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông luôn cao hơn, năm 2010 là 3,6% và 2018 là 2,6%, ở tiểu vùng TD&MN phía Tây luôn thấp hơn, tương ứng 2,4% và 2,1% trong cả giai đoạn.

*- Tỷ lệ đi học đúng tuổi*

**Bảng 5. Tỷ lệ đi học đúng tuổi phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2018 (%)**

STT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018
1	ĐB&DVB phía Đông	87,1	88,8	90,6	93,9	94,2
2	TD&MN phía Tây	80,5	82,0	82,9	85,5	87,5

Xử lý từ [10]

Tỷ lệ đi học đúng tuổi ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông năm 2010 đạt 87,1% (cao hơn 1,6% TB tỉnh) và tăng đến năm 2018 đạt 94,2% (cao hơn 2,4% TB tỉnh), tiểu vùng TD&MN phía Tây luôn thấp hơn tương ứng là 80,5% (thấp hơn 6,6%), 87,5% (thấp hơn 6,7%) và thấp

hơn TB tỉnh với 5,0% và 4,3%. Mức tăng tỉ lệ đi học đúng tuổi trong cả giai đoạn ở 2 tiểu vùng chênh lệch không đáng kể (0,1%).

*c. Nhóm chỉ tiêu y tế và chăm sóc sức khỏe*

*- Tương quan số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân*

Tương quan số bác sĩ và số giường bệnh/1 vạn dân ở 2 tiểu vùng ngày càng tăng và phân hóa rõ rệt. Năm 2010, số BS/1 vạn dân của tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông đạt 5,3 BS, cao hơn tiểu vùng TD&MN phía Tây 1,0 BS và TB toàn tỉnh 0,5 BS, tăng đến năm 2018 đạt tương ứng là 9,9 BS, 2,3 BS và 4,4 BS/1 vạn dân. Mức tăng trong cả giai đoạn ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông luôn ở mức cao là 4,6 BS, tiểu vùng TD&MN phía Tây chỉ đạt 3,3 BS.

**Bảng 6. Tương quan số bác sĩ/1 vạn dân và số GB/1 vạn dân phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 - 2018**

T T	Đơn vị hành chính	Số BS/1 vạn dân					Số GB/1 vạn dân				
		2010	2012	2014	2016	2018	2010	2012	2014	2016	2018
1	ĐB&DVB phía Đông	5,3	6,2	6,5	10,4	9,9	23,5	28,6	28,7	29,9	33,9
2	TD&MN phía Tây	4,3	4,6	4,7	7,7	7,6	16,8	17,7	17,6	18,2	19,4

*Xử lí từ [10], [9]*

Tương quan số GB/1 vạn dân ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông năm 2010 đạt 23,5 GB, đến năm 2018 tăng lên 33,9 GB/1 vạn dân (tăng 10,4 GB), luôn cao hơn toàn tỉnh. Trong khi đó tiểu vùng TD&MN phía Tây là 16,8 GB và 19,2 GB/1 vạn dân (tăng 2,4 GB) và luôn thấp hơn toàn tỉnh trong cả giai đoạn.

*- Tỉ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi*

Năm 2010, tỉ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông là 5,2‰, tỉ suất này giảm dần đến năm 2018 là 3,6‰ (giảm 1,2‰), tỉ suất này luôn thấp hơn TB tỉnh tương ứng là 10,0‰ và 10,7‰.

**Bảng 7. Tỉ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2018 (‰)**

STT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018
1	ĐB&DVB phía Đông	5,2	3,7	4,6	3,8	3,6
2	TD&MN phía Tây	21,3	20,4	19,5	18,4	17,6

*Xử lí từ [10], [9]*

Tiểu vùng TD&MN phía Tây, tỉ suất này luôn cao hơn, năm 2010 là 21,3‰ (cao hơn TB tỉnh 6,1‰ và tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông 16,1‰), đến năm 2018 tuy có giảm nhưng vẫn ở mức cao là 17,6‰ (cao hơn lần lượt 3,3‰ và 14,0‰).

Trong cả giai đoạn, tỉ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi giảm nhiều nhất ở tiểu vùng TD&MN phía Tây với 3,7‰, cao hơn 1,6‰ tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông (tỉ suất giảm tiểu vùng là 2,1‰) và cao hơn TB tỉnh 3,0‰ (tỉ suất giảm của tỉnh là 0,7‰). Đây là thành công bước đầu của các địa phương trung du, miền núi trong việc thực hiện “mô hình can thiệp” thông qua các hoạt động tập huấn và truyền thông trực tiếp cho phụ nữ có thai và bà mẹ cho con bú dưới 1 tuổi về những kiến thức CSSK bà mẹ và trẻ em... từ đó làm cho tỉ suất tử vong ngày càng giảm, đặc biệt là vùng sâu, địa bàn khó khăn nơi có nhiều người đồng bào sinh sống.

*d. Nhóm chỉ tiêu mở rộng*

*- Tỉ lệ hộ dân sử dụng điện lưới*

Tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông, tỉ lệ hộ dân sử dụng điện lưới luôn chiếm ở mức cao, năm 2010 đạt 99,7% tăng dần qua các năm đến năm 2018 đạt gần 99,9% (tăng 0,2%), cao hơn TB toàn tỉnh dao động 0,3 – 0,4% trong cả giai đoạn. Trên địa bàn còn xã đảo Nhơn Châu (Quy Nhơn) người dân sử dụng điện sinh hoạt bằng máy nổ phát điện nguồn Diesel 400 kVA, cung cấp điện cho các hộ dân từ 17h đến 23h trong ngày, đây là địa phương đang nằm trong Chương trình cấp điện nông thôn, miền núi và hải đảo giai đoạn 2013 – 2020 của Thủ tướng chính phủ.

**Bảng 8. Tỉ lệ hộ dân sử dụng điện lưới phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2018 (%)**

STT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018
1	ĐB&DVB phía Đông	99,7	99,8	99,9	99,9	99,9
2	TD&MN phía Tây	94,1	96,8	97,5	97,9	98,1

*Xử lí từ [1], [9], [10]*

Ngược lại, tiểu vùng TD&MN phía Tây tỉ lệ hộ dân sử dụng điện lưới thấp hơn, năm 2010 đạt 94,1% và đến năm 2018 đạt được 98,1% (tăng 4,0%), thấp hơn TB toàn tỉnh tương ứng là 5,2% và 1,6%. Ở tiểu vùng này, còn nhiều làng, xã: làng Chôm, làng Cát, làng Canh Tiên, làng Kà Bông thuộc xã Canh Liên, làng Canh Giao thuộc xã Canh Hiệp (Vân Canh) và làng O2 thuộc xã Vĩnh Kim (Vĩnh Thạnh)... là các địa phương vùng sâu, địa hình núi rất hiểm trở, dân cư thưa thớt và sống không tập trung và thiếu nguồn vốn đầu tư nên điện lưới vẫn chưa đến được với các hộ dân.

- *Tỉ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố*

Ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông, tỉ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố luôn ở mức cao, năm 2010 đạt 85,0%, cao hơn tiểu vùng TD&MN phía Tây 34,6% và TB toàn tỉnh 21,0%, đến năm 2018 tương ứng là 91,9%, 32,4% và 26,3%. Tiểu vùng TD&MN phía Tây, tỉ lệ này thấp hơn TB toàn tỉnh năm 2010 là 13,6% và 6,1% vào năm 2018.

**Bảng 9. Tỉ lệ hộ dân có nhà ở kiên cố phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2018 (%)**

STT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018
1	ĐB&DVB phía Đông	85,0	86,8	88,5	89,2	91,9
2	TD&MN phía Tây	50,4	53,6	55,5	56,7	59,5

*Xử lí từ [1], [9], [10]*

Tỉ lệ tăng trong cả giai đoạn ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông đạt 6,9%, thấp hơn tiểu vùng TD&MN phía Tây 2,2% (mức tăng của tiểu vùng là 9,1%), cao hơn TB toàn tỉnh 5,3%. Qua đây cho thấy sự biến chuyển lớn trong đầu tư xây dựng nhà ở kiên cố của các hộ gia đình tiểu vùng TD&MN phía Tây khi TNBQĐN và các nhu cầu trong đời sống ngày càng nâng cao.

- *Tỉ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh*

**Bảng 10: Tỉ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định giai đoạn 2010 – 2018 (%)**

STT	Tiểu vùng	2010	2012	2014	2016	2018
1	ĐB&DVB phía Đông	75,7	80,8	86,1	92,4	95,6
2	TD&MN phía Tây	46,2	50,2	54,7	60,7	66,1

*Xử lí từ [1], [9], [10]*

Cũng như điều kiện nhà kiên cố, tỉ lệ hộ dân có hố xí hợp vệ sinh ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông luôn ở mức cao, năm 2010 đạt 75,7%, cao hơn tiểu vùng TD&MN phía Tây 29,5%

và TB toàn tỉnh 18,5%, đến năm 2018 tương ứng là 95,6%, 29,6% và 6,6%. Tiểu vùng TD&MN phía Tây, tỉ lệ này thấp hơn TB toàn tỉnh năm 2010 là 11,0% và 22,9% vào năm 2018.

Trong cả giai đoạn, tỉ lệ tăng ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông đạt 19,9%, tương đương so tiểu vùng TD&MN phía Tây, qua đây cho thấy được các chương trình, Dự án đầu tư phát triển ở vùng núi, các địa phương khó khăn phát huy được hiệu quả khi được cộng đồng dân cư hưởng ứng tích cực bằng việc đầu tư vốn chăm lo cho đời sống thường ngày..., điển hình là Chương trình 134 (từ năm 2004), Chương trình xây dựng Nông thôn mới về đầu tư nâng cấp, xây dựng nhà ở, cơ sở hạ tầng, cùng với đó là chính sách hỗ trợ cho vay vốn xây dựng nhà vệ sinh trên địa bàn.

### 2.2.3. Thực trạng phân hóa mức sống dân cư theo tiểu vùng qua dữ liệu sơ cấp

Các nhóm chỉ tiêu được phân tích về sự phân hóa MSDC theo tiểu vùng qua số liệu sơ cấp được tác giả lựa chọn căn cứ vào 4 nhóm chỉ tiêu từ dữ liệu thứ cấp, tuy nhiên vì điều kiện thực tế tại các hộ gia đình và việc xử lí số liệu nên có một số thay đổi cho phù hợp.

- Nhóm chỉ tiêu về kinh tế

+ Thu nhập bình quân đầu người/tháng và chênh lệch tỉ lệ cộng dồn 20% hai nhóm thu nhập cao nhất so với 20% hai nhóm thu nhập cao nhất

**Bảng 11. So sánh TNBQĐN/tháng theo tiểu vùng (%)**

STT	Tiểu vùng	Nhóm 1	Nhóm 2	Nhóm 3	Nhóm 4	Nhóm 5
1	ĐB&DVB phía Đông	1,0	33,1	37,7	22,0	6,2
2	TD&MN phía Tây	44,2	29,5	22,1	4,2	0,0

(Xử lí từ kết quả điều tra của tác giả)

TNBQĐN/tháng ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông đại đa số ở nhóm 3, có 115 hộ chiếm 33,7%, tiếp đến là nhóm 2 chiếm 33,1%. Nhóm 1 có 3 hộ, chiếm 1,0%, nhóm 5 có 19 hộ, chiếm 6,2%. Tỉ lệ cộng dồn 20% của 2 nhóm thu nhập thấp nhất là 34,1%, 2 nhóm cao nhất là 28,2%. Trong khi đó, tiểu vùng TD&MN phía Tây, thu nhập chiếm đại đa số ở nhóm 1 có 42 hộ (trong đó chiếm hơn 30% là nhóm hộ có TNBQĐN/tháng dưới 1 triệu đồng), chiếm 44,2% (cao hơn 43,2% so với ĐB&DVB phía Đông), nhóm 5 không có hộ gia đình nào (Theo Phiếu điều tra Hộ gia đình tác giả thành lập, Nhóm 1: Dưới 2 triệu đồng; Nhóm 2: Từ 2 – 3,0 triệu đồng; Nhóm 3: Từ 3 – 3,2 triệu đồng; Nhóm 4: Từ 3.2 – 6,0 triệu đồng; Nhóm 5: Trên 6,0 triệu đồng).

Tỉ lệ cộng dồn 20% của 2 nhóm thu nhập cao nhất là 73,7%, 2 nhóm thu nhập cao nhất là 4,2%, khoảng cách chênh lệch là 69,5% (cao hơn nhiều so với tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông với 5,9%). Như vậy, có thể nhận thấy sự khác biệt rõ rệt về TNBQĐN/tháng, đồng thời là sự phân hóa giàu nghèo của 2 tiểu vùng qua chênh lệch của tỉ lệ cộng 20% hai nhóm thu nhập thấp nhất và 20% hai nhóm thu nhập cao nhất, điều này sẽ có tác động rất lớn trong các vấn đề về thực hiện chính sách, chương trình giảm nghèo, vấn đề cho con em đến trường, chăm sóc sức khỏe và cải thiện một số điều kiện sống của các hộ gia đình tại địa phương...

So với năm 2010, sự thay đổi thu nhập các hộ gia đình ở ĐB&DVB phía Đông, từ mức tăng không nhiều đến tăng nhiều chiếm gần 90,0% (trong đó có 143/305 hộ tăng nhiều, chiếm 46,9%), chỉ có 31/305 hộ có thu nhập không thay đổi chiếm 10,2% và không có hộ gia đình nào thu nhập giảm. Ngược lại, ở tiểu vùng TD&MN phía Tây, số hộ gia đình có mức thu nhập tăng không nhiều trở lên chiếm 51,6% (chỉ có 11/95 hộ tăng nhiều chiếm 11,6% - thấp hơn nhiều so với ĐB&DVB phía Đông), số hộ có thu nhập không thay đổi là 36/95 hộ, chiếm 37,9% và có 8 hộ chiếm 8,4% có thu nhập giảm không đáng kể, 2 hộ chiếm 2,1% có thu nhập giảm nhiều.

+ Chi tiêu: Chiếm đại đa số chi tiêu ở 2 tiểu vùng là từ 2 – 3 triệu/tháng, trong đó tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 146/305 hộ (chiếm 47,9%), 32/95 hộ (chiếm 33,7%) ở TD&MN phía Tây. Đáng chú ý ở mức chi tiêu này, ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông không có hộ nào chi dưới 1 triệu đồng/tháng và có 26/305 hộ (chiếm 8,5%) chi tiêu trên 4 triệu/tháng, trong khi đó ở

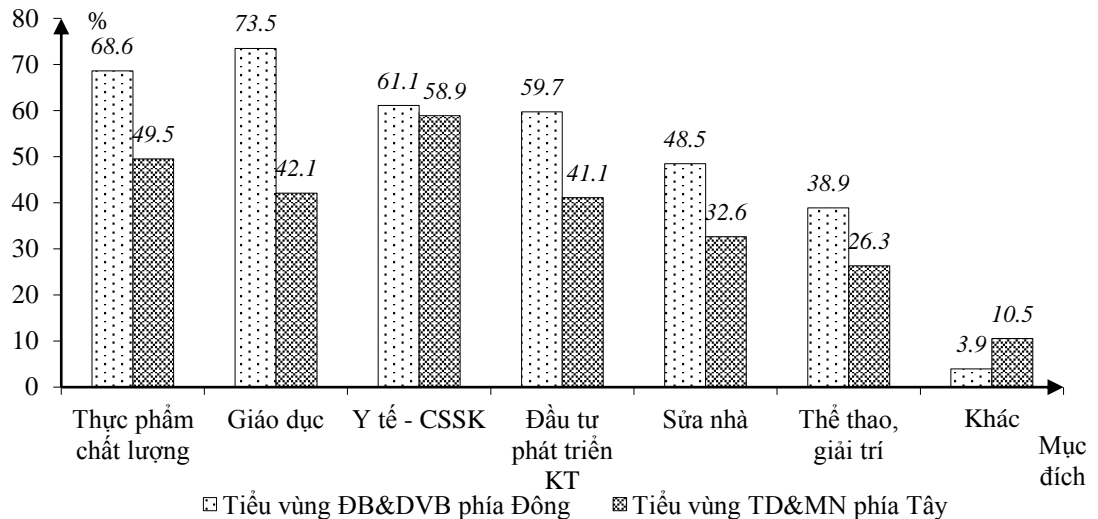


TD&MN phía Tây có đến 12/95 hộ (chiếm 12,6%) có mức chi dưới 1 triệu/tháng và 3/95 hộ (chiếm 3,2%) mức chi trên 4,0 triệu. Qua số liệu thống kê mức chi tiêu của 2 tiểu vùng có những nét gần tương đồng, tuy nhiên đi sâu vào phân tích mục đích chi có thể khẳng định được sự khác biệt cơ bản, qua đó phản ánh được phần nào đó về sự đầu tư, tính bền vững trong sản xuất, tiếp cận các dịch vụ giáo dục, y tế và các điều kiện sống của địa phương.

Xét về mục đích chi tiêu cho đời sống phản ánh mức sống cao qua thực phẩm chất lượng (thịt, sữa, trứng, trái cây...), các dịch vụ giáo dục, y tế - CSSK, thể thao, vui chơi giải trí... ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 210/305 hộ (chiếm 68,6%) chi cho thực phẩm chất lượng, 225/305 (đạt cao nhất với 73,5%) hộ chi cho giáo dục, nâng cao trình độ, chi cho y tế - CSSK có 187/305 hộ (chiếm 61,1%) và chi cho hoạt động văn hóa, thể thao giải trí có 119/305 hộ (chiếm 38,9%).

Mức chi tiêu này ở TD&MN phía Tây luôn thấp hơn, mức chênh lệch dao động từ 15 – 20%, riêng mức chi cho giáo dục thấp hơn hơn 30,0%, chi tiêu cho y tế - CSSK gần bằng với tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông, tuy nhiên hình thức chi khác nhau, ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông chi cho y tế - CSSK liên quan đến tư vấn, khám chữa bệnh và kiểm tra sức khỏe định kỳ chiếm tỉ lệ cao (48,5% và 56,4%), ngược lại ở tiểu vùng TD&MN phía Tây luôn thấp hơn (tương ứng 37,9% và 26,3%) và mức chi với lí do chữa bệnh do tai nạn chiếm đa số 30,5% và trong vòng 6 tháng gần đây có 22/95 (chiếm 23,2%) hộ không đến bệnh viện.

Bên cạnh mục đích chi tiêu cho đời sống, chi tiêu cho đầu tư phát triển kinh tế, tái sản xuất và chi cho sửa nhà của các hộ cũng được chú trọng ở cả 2 tiểu vùng, ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 182/305 hộ (chiếm 59,7%) chi cho đầu tư phát triển kinh tế, 148/305 hộ (chiếm 48,5%) chi cho sửa nhà, ở tiểu vùng TD&MN phía Tây thấp hơn, tương ứng là 39/95 hộ (chiếm 41,2%) và 31/95 hộ (chiếm 32,6%).



**Hình 1. So sánh mục đích chi tiêu phân theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định**

(Xử lí từ kết quả điều tra của tác giả)

So với năm 2010, mức chi tiêu có sự thay đổi khá lớn, ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 259/305 hộ (chiếm 84,9%) có từ mức tăng đến tăng nhiều trong chi tiêu, tương ứng ở tiểu vùng TD&MN phía Tây có 33/95 hộ, chiếm 34,7%, mức chi không thay đổi ở TD&MN phía Tây có 51/95 hộ, chiếm 53,7%, ĐB&DVB phía Đông có 38/305 hộ, chiếm 12,5% và còn lại mức chi giảm không nhiều, đa số các hộ gia đình trong trường hợp có mức chi không thay đổi và giảm là do gặp khó khăn trong sản xuất, nằm trong vùng khó khăn của địa phương, hộ nghèo và có vấn đề về sức khỏe trong đời sống.

Xét về nguyên nhân làm cho thu nhập, sự thay đổi thu nhập so với năm 2010, mức chi tiêu, mục đích chi tiêu và sự thay đổi mức chi ở 2 tiểu vùng có sự khác biệt, bên cạnh nguồn lực trực tiếp là trình độ phát triển kinh tế, tính ổn định trong sản xuất thì số nhân khẩu, lao động chưa/không có việc làm tại các hộ gia đình cũng ảnh hưởng đáng kể từ đó sẽ tác động đến vấn đề đầu tư, tích lũy của từng hộ, qua đó phản ánh được mục đích, phương hướng chi tiêu. Thông thường, nếu số lao động chưa/không có việc nhiều thì sẽ là gánh nặng cho các hộ gia đình, qua kết quả khảo sát, số người chưa/không có việc làm ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông từ 1 đến 2 người là nhiều nhất chiếm 76,7% (trong đó có 132/305 hộ số người chưa có việc 1 người, chiếm 43,4%), còn ở tiểu vùng TD&MN phía Tây số người chưa có việc làm phổ biến ở các hộ là từ 2 đến 3 người chiếm 71,6% (trong đó chiếm nhiều nhất là 43/95 hộ số người chưa có việc là 2 người, chiếm 45,3%). Đồng thời, số hộ gia đình có từ 4 người chưa có việc trở lên ở ĐB&DVB phía Đông chiếm gần 6,0% bởi vì phần lớn là già yếu, không lao động hoặc nội trợ, còn TD&MN phía Tây là 5,3% chiếm đại đa số là số trẻ em, người dân thiếu tư liệu sản xuất và một bộ phận có tâm lí chạy lười, trình độ, văn hóa còn hạn chế của các cộng đồng dân tộc trên địa bàn.

+ *Vấn đề nghèo và tham gia các chương trình giảm nghèo:* Qua khảo sát, ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 7/305 hộ nghèo chiếm 2,3%, 29/305 hộ cận nghèo, chiếm 9,5%, tương ứng ở tiểu vùng TD&MN phía Tây là 26/95 hộ nghèo, chiếm 27,4% và 10/95 hộ cận nghèo, chiếm 10,5%. Số hộ nghèo và cận nghèo chênh lệch khá lớn ở 2 tiểu vùng, qua tìm hiểu nguyên nhân dẫn đến vấn đề nghèo là do nguồn lực phát triển kinh tế khác biệt, đồng thời số hộ nghèo ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông là do sinh con đông dẫn đến thiếu tư liệu sản xuất, thất nghiệp, còn ở tiểu vùng TD&MN phía Tây là do sự hạn chế về trình độ của cộng đồng dân cư và cơ sở hạ tầng của địa bàn.

So với trước năm 2010, số hộ nghèo và cận nghèo ở các tiểu vùng đã giảm đáng kể, ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 23/305 hộ nghèo, chiếm 7,5%, 68/305 hộ cận nghèo, chiếm 22,3%, tương ứng ở tiểu vùng TD&MN phía Tây là 37/95 hộ nghèo, chiếm 38,9%, có 18/59 hộ cận nghèo chiếm 18,9%. Nguyên nhân thoát nghèo và cận nghèo của các hộ gia đình là tiếp cận, hưởng lợi được nguồn vốn trong thực hiện các chương trình/dự án giảm nghèo, nâng cao đời sống và phát triển KT – XH tại địa phương, trong đó ở ĐB&DVB phía Đông chiếm đại đa số là đầu tư cho vùng khó khăn, xã ven biển bãi ngang chiếm 55/91 hộ, chiếm hơn 60,0%, ở tiểu vùng TD&MN phía Tây là dự án ở vùng khó khăn miền núi, vùng dân tộc thiểu số (30/55 hộ, chiếm gần 55,0%), chương trình 30a, 135 (38/55 hộ, chiếm gần 70,0%). Đồng thời là chính sách hỗ trợ trong thực hiện chương trình Nông thôn mới, vốn vay từ các nguồn cho diện chính sách, vốn học sinh – sinh viên, vay vốn từ người thân, bạn bè...

- *Nhóm chỉ tiêu giáo dục – đào tạo*

+ *Số người không đi học phổ thông hoặc không biết đọc, biết viết:*

**Bảng 12. Số người không đi học phổ thông/không biết đọc, biết viết ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông**

		Tần số	Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ % hợp lệ	% tích lũy
<b>Hợp lệ</b>	Không có ai	123	40,3	40,3	40,3
	1 người	153	50,2	50,2	90,5
	2 người	26	8,5	8,5	99,0
	3 người	3	1,0	1,0	100,0
	Trên 3 người	0	0	0	100,0
	Total	305	100,0	100,0	

(Xử lí từ kết quả điều tra của tác giả)

Số người không đi học phổ thông ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông ở mỗi hộ gia đình chiếm đại đa số là 1 người có 153/305 hộ chiếm 50,2%, tiếp đến là 2 người không được đi học phổ thông với 26/305 hộ, chiếm 8,5%, không có hộ nào có 3 người không được đi học phổ thông và 123/305 hộ không có ai không đi học phổ thông, chiếm 40,3%. Nguyên nhân chủ yếu làm cho người dân ở địa phương không được đi học là do đồng thời bị ốm đau, tàn tật có 32/182 hộ gia đình, chiếm 17,5%, không có khả năng trả học phí có 18/182 hộ, chiếm 9,8% rơi vào các hộ nghèo, hộ sống ở vùng khó khăn, đi làm thuê có 135/182 hộ, chiếm 74,1%.

**Bảng 13. Số người không đi học phổ thông/không biết đọc, biết viết ở tiểu vùng TD&MN phía Tây**

		Tần số	Tỉ lệ (%)	Tỉ lệ % hợp lệ	% tích lũy
<b>Hợp lệ</b>	Không có ai	38	40,0	40,0	40,0
	1 người	17	17,9	17,9	57,9
	2 người	20	21,1	21,1	78,9
	3 người	10	10,5	10,5	89,5
	Trên 3 người	10	10,5	10,5	100,0
	Total	95	100,0	100,0	

(Xử lí từ kết quả điều tra của tác giả)

Ở tiểu vùng TD&MN phía Tây, số người không đi học phổ thông chiếm cao nhất ở các hộ gia đình là 2 người có 20/95 hộ, chiếm 21,1%, từ 3 người trở lên là 20 hộ, chiếm 21,0%, chiếm tỉ lệ cao hơn hẳn so với tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông. Nguyên nhân chủ yếu làm cho người dân không đến trường chiếm lớn nhất là không có khả năng chi trả học phí có 32/57 hộ, chiếm 56,0%, đi làm thuê có 36/57 hộ, chiếm 63,2%, trường hợp ốm đau, tàn tật có 28/57 hộ chiếm 49,1%.

Sự khác biệt lớn nhất, qua quan sát, phỏng vấn trong quá trình điều tra của tác giả là nguyên nhân không được đi học để đi làm thuê là do cuộc sống khó khăn điển hình ở 2 tiểu vùng, tuy nhiên ở tiểu vùng TD&MN phía Tây nguyên nhân quan trọng nữa là do tâm lí, ý thức của các phụ huynh, điều kiện về giao thông, phương tiện đi lại nói riêng và đời sống nói chung rất khó khăn, người dân chia sẻ “Do thiếu điện nên đời sống người dân rất khó khăn, thiếu thông tin, lạc hậu, tối đến nhà nào cũng tù mù trong ánh sáng của bếp củi, đèn dầu... Cứ đêm xuống là trẻ nó đi ngủ chứ chẳng học hành gì được”, “Do không có điện nên người dân thường ngủ sớm, ít sinh hoạt thường ngày...”, qua đây cũng cho thấy được điều kiện sống về điện lưới cũng ảnh hưởng nhất định đến nhu cầu nâng cao trình độ giáo dục, văn hóa và từ đó tác động đến việc cải thiện, nâng cao MSDC trên địa bàn.

+ Khả năng tiếp cận dịch vụ giáo dục – đào tạo:

Ở các xã của tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông, hầu hết đều có trường Tiểu học và THCS, qua điều tra khoảng cách TB từ nhà đến trường Tiểu học và THCS từ 1 – 2 km có 132/305 hộ (chiếm 43,3%), từ 3 – 4 km có 109/305 hộ (chiếm 35,7%), còn lại là từ 2 – 3 km và 4 – 5 km, trên địa bàn không có hộ gia đình nào sống cách xa trường học quá 5 km, vì vậy mức độ thuận lợi khi đến trường (về phương tiện đi lại, giao thông, khoảng cách...) theo đánh giá của các hộ gia đình có 129/305 hộ mức rất thuận lợi (chiếm 42,3%), tiếp theo là mức TB có 112/305 hộ (chiếm 36,7%), mức khá thuận lợi có 54/305 hộ (chiếm 17,7%), còn lại là mức ít thuận lợi, ở địa phương không có hộ gia đình nào ở mức không thuận lợi. Mức độ thuận lợi trung bình (Mean) = 2,01, tức là đạt từ mức Khá thuận lợi.

Tiểu vùng TD&MN phía Tây có một số xã không có trường phổ thông hoặc chỉ là điểm trường Tiểu học với điều kiện còn rất hạn chế. Khoảng cách từ nhà đến trường Tiểu học và THCS trên 5 km chiếm nhiều nhất với 45/95 hộ (chiếm 47,4%), tiếp đến là 4 – 5 km có 30/95

hộ (chiếm 31,6%), từ 1 – 2 km có 20/95 hộ (chiếm 21,1%) và không có hộ nào cách trường từ 2 – 3 km và 3 – 4 km. Về mức độ thuận lợi khi đến trường, có 30/95 hộ không thuận lợi (chiếm 31,6%), ít thuận lợi có 11/95 hộ (chiếm 11,6%), trung bình có 23/95 hộ (chiếm 24,2%), khá thuận lợi có 13/95 hộ (chiếm 13,7%), rất thuận lợi có 18/95 hộ (chiếm 18,9%). Có thể nhận thấy mức độ thuận lợi so với tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông thì kém hơn, Mean = 3,23, tức là mức độ thuận lợi đạt mức cận trên mức trung bình.

Đối với cấp THPT, ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 183/305 xã, phường không có trường THPT (chiếm 60,0%), các xã, phường lại có khoảng cách trung bình chiếm đa số là từ 4 – 5 km với 68/122 hộ (chiếm 55,7%), dưới 3 km có 41/122 hộ (chiếm 33,7%). Tương ứng mức độ thuận lợi chiếm lớn nhất là trung bình có 106/305 hộ (chiếm 34,8%), rất thuận lợi có 97/305 hộ (chiếm 31,8%)... Mean = 2,62, tức là đạt mức cận dưới của trung bình.

Còn ở tiểu vùng TD&MN phía Tây, có 75/95 xã không có trường THPT, các xã còn lại có khoảng cách từ 3 – 4 km, tương ứng có 33/95 hộ (chiếm 34,7%) mức không thuận lợi, tiếp đến là trung bình có 31/95 hộ (chiếm 32,6%)... Mean = 3,52, tức là đạt mức tiệm cận dưới của ít thuận.

Như vậy có thể nhận thấy, các đặc điểm về nguồn lực tổng hợp ở từng tiểu vùng có tác động nhất định đến khả năng tiếp cận giáo dục – đào tạo, đặc biệt biệt là mức độ thuận lợi liên quan đến điều kiện đến trường của học sinh ở các cấp học. Qua dùng phép kiểm định Chi – square Test của biến Giaoduc\_9 (ở cấp THPT vì cấp học này có mức chi tiêu cao nhất trong hệ thống giáo dục phổ thông, do đó phản ánh xác thực mức thu nhập, mức sống của các hộ gia đình) với tiểu vùng) với kết quả Asymp. Sig. (2-sided) = 0,000 là đủ độ tin cậy để khẳng định mối quan hệ này.

+ *Nhóm chỉ tiêu khả năng tiếp cận dịch vụ y tế và CSSK:*

Thứ nhất được thể hiện số nhân khẩu trong hộ gia đình có BHYT, chỉ tiêu này ở 2 địa phương có sự phân hóa khá rõ nét, tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông số hộ có BHYT là 281/305 hộ (chiếm 92,1%), trong đó các hộ gia đình có 2 thành viên có BHYT 112/281 hộ (chiếm 39,8%, chiếm cao nhất), số hộ có 1 người là 82/281 hộ (chiếm 29,2%), còn lại số hộ có từ 3 người trở lên 87/281 (chiếm 30,9%). Ở tiểu vùng TD&MN phía Tây, có 81/95 hộ (chiếm 89,4%) có BHYT, trong đó số hộ gia đình có 1 người chiếm cao nhất với 38/81 hộ (chiếm 46,9%), số hộ có 2 người có 31/81 hộ (chiếm 38,1%), còn lại 12/81 hộ có từ 3 người trở lên (chiếm 14,8%). Ngoài ra, số hộ không có BHYT tương ứng là 24/305 hộ (chiếm 7,9%) và 14/95 hộ (chiếm 14,7%). Như vậy, có thể nhận thấy trong tiêu chí này ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông cao hơn nhiều so với TD&MN phía Tây, từ đó phản ánh được khả năng đầu tư, sự quan tâm và chủ động của người dân khi đến các cơ sở y tế để tư vấn, khám chữa bệnh và CSSK cho mình.

Trong các loại BHYT, loại BHYT tự nguyện là yếu tố quan trọng thứ hai để đánh giá khả năng tiếp cận dịch vụ y tế - CSSK, qua đó phản ánh được mức thu nhập, mức sống của cộng đồng dân cư. Ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 221/281 hộ có BHYT tự nguyện (chiếm 78,6%), cao hơn nhiều so với tiểu vùng TD&MN phía Tây, tương ứng có 30/81 hộ (chiếm 37,0%). BHYT còn lại là có nguồn gốc hỗ trợ từ chính quyền thuộc vùng khó khăn, trẻ em, diện chính sách, người có công... và tiểu vùng TD&MN phía Tây có 51/81 hộ, trong đó có 37/51 hộ thuộc vùng khó khăn, hộ nghèo (chiếm 72,5%), 14/51 hộ (chiếm 27,5%) BHYT thuộc diện còn lại, tương ứng ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 60/281 hộ, trong đó chiếm đa số là BHYT thuộc vùng khó khăn, hộ nghèo ở các xã bãi ngang, ven biển và hải đảo.

Tiêu chí thứ ba đó là số cơ sở y tế trên địa bàn và khoảng cách đến các cơ sở y tế, đặc biệt là bệnh viện. Trên địa bàn đã có 100,0% xã, phường có trạm y tế, đây là thành công lớn đối với tỉnh Bình Định trong vấn đề tuyên truyền, định hướng và đầu tư vấn đề CSSK cho người dân.

Ngoài trạm y tế xã, phường thì các cơ sở y tế tuyến huyện, tuyến tỉnh là yếu tố quan trọng, đặc biệt xét về chỉ tiêu chất lượng dịch vụ. Ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 51/305 hộ gia đình sống trên địa bàn có trung tâm y tế huyện (chiếm 16,7%), tương ứng cơ sở y tế là bệnh viện là 19/305 hộ (chiếm 6,2%), cơ sở y tế khác – phòng khám là 21/305 hộ (chiếm 6,9%). Mức

độ thuận lợi của các hộ gia đình đến khám chữa bệnh tại các cơ sở y tế, trong đó trạm y tế có khoảng cách trung bình dưới 4 km ở 305 hộ dân khảo sát (trong đó từ 1 – 2 km chiếm đa số với 122 hộ, chiếm 40,0%), bên cạnh đó các hộ gia đình đến các cơ sở y tế khác cũng gặp khá nhiều thuận lợi, đặc biệt là giao thông, thời gian di chuyển tối đa cho địa phương xa nhất là Bồng Sơn (Hoài Nhơn) là hơn 1h30 phút bằng phương tiện ô tô, xe buýt là gần 2h đồng hồ.

Ngược lại, ở tiểu vùng TD&MN phía Tây, có 20/95 hộ có cơ sở y tế tuyến huyện (thuộc thị trấn Phú Phong – Tây Sơn) và không còn cơ sở y tế tuyến huyện nào trên địa bàn điều tra. Khoảng cách đến trạm y tế chiếm đa số từ 3 – 5 km, có 68 hộ (chiếm 71,6%), có 3 hộ gia đình sống ở vùng rất khó khăn (thuộc xã Vĩnh Kim) khoảng cách hơn 5km, khoảng cách đến bệnh viện trên 50 – 70 km có 31/95 hộ (chiếm 32,6%), có 64/95 hộ sống cách trên 70 km (chiếm 67,4%), hơn nữa điều kiện về cơ sở hạ tầng, giao thông và kết hợp các yếu tố khác về thu nhập, trình độ, ý thức, địa hình, ... có thể khẳng định mức độ thuận lợi không cao.

+ *Nhóm chỉ tiêu hỗ trợ về nhà ở, điện, nước sinh hoạt và VSMT*

*Loại hình nhà ở:* Ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 214/305 hộ có nhà ở kiên cố (chiếm 70,2%), loại hình nhà ở thiếu kiên cố chỉ có 3/305 hộ (chiếm 1,0%) và không có loại nhà đơn sơ, nhà tạm. Ở tiểu vùng TD&MN phía Tây tiêu chí này ở mức thấp hơn, nhà ở kiên cố có 31/95 hộ (chiếm 32,6%), 21/95 hộ có nhà ở thiếu kiên cố (chiếm 22,1%) và vẫn còn 12/95 hộ có nhà đơn sơ, nhà tạm (chiếm 12,6%), đây là những hộ sinh sống ở các xã miền núi khó khăn, vùng đồng bào dân tộc H'rê (An Toàn, An Nghĩa huyện An Lão), Bana, Chăm... (Vĩnh Sơn, Vĩnh Kim huyện Vĩnh Thạnh) có đời sống rất khó khăn.

*Điện:* Số hộ gia đình sử dụng điện lưới ở ĐB&DVB phía Đông là 285/305 hộ (chiếm 93,4%), chỉ có 20/95 hộ không có điện lưới (chiếm 6,6%), trường hợp này ở xã đảo Nhơn Châu cách trung tâm TP. Quy Nhơn 24 hải lí. Ở tiểu vùng TD&MN phía Tây, có 76/95 hộ sử dụng điện lưới (chiếm 80,0%), có 11/95 hộ (chiếm 11,6%) không phải điện lưới (sử dụng đầu máy để phát điện) và vẫn có 8/95 hộ sinh sống trên địa bàn chưa có hệ thống điện (sử dụng đèn dầu và bếp củi để chiếu sáng) vì điều kiện địa hình vùng núi, hiểm trở của các làng O5, O2, K6 Vĩnh Kim (5 hộ) và Vĩnh Sơn (3 hộ), cụm từ “đói điện” không còn quá xa lạ với người dân, qua cách vì von của cộng đồng dân cư nơi đây, “đói điện” nên “đói” luôn các nhu cầu thiết yếu về đời sống tinh thần, “đói” thông tin và cả việc phát triển kinh tế cũng “bó tay” [14].

*Loại hình hố xí:* Tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có 227/305 hộ gia đình sử dụng hố xí hợp vệ sinh (chiếm 74,4%), có 78/305 hộ sử dụng hố xí không hợp vệ sinh hoặc chưa có nhà vệ sinh (chiếm 25,6%). Ở tiểu vùng TD&MN phía Tây, số hộ sử dụng hố xí không hợp vệ sinh hoặc chưa có nhà vệ sinh chiếm cao hơn số hộ sử dụng hố xí hợp vệ sinh, tương ứng 48/95 hộ (chiếm 50,5%) và 47/95 hộ (chiếm 49,5%) và tương phản đáng kể với tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông.

Khi phân tích ở tiêu chí này, có thể nhận thấy mối quan hệ với tiêu chí loại hình nhà ở của các hộ gia đình, thông thường ở các hộ gia đình hố xí hợp vệ sinh gắn liền loại hình nhà ở kiên cố/bán kiên cố để đáp ứng nhu cầu khi MSDC ngày càng tăng. Kết quả kiểm định Chi – Square với Asymp. Sig. (2-sided) = 0,000 giữa biến Nhà ở với biến loại hình hố xí đã đủ độ tin cậy cho tính phụ thuộc này.

### **2.3. Đánh giá chung**

Qua phân tích các tiêu chí phản ánh MSDC theo 2 tiểu vùng ở tỉnh Bình Định, dễ dàng nhận thấy được sự khác biệt giữa tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông với tiểu vùng TD&MN phía Tây.

Ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông, tất cả các tiêu chí gắn với mức tăng (tức là giá trị càng cao chứng tỏ MSDC cao) đều cao hơn tiểu vùng TD&MN phía Tây, trong đó một số tiêu chí cao hơn nhiều lần như TNBQĐN/tháng, tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ, tỉ lệ đi học chung, tương quan số BS và GB/1 vạn dân, các tiêu chí phản ánh điều kiện sống nhà ở kiên cố, điện lưới, hố xí hợp vệ sinh... Các tiêu chí gắn với mức giảm (giá trị càng nhỏ chứng tỏ MSDC

càng cao) ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông đều thấp hơn so với TD&MN phía Tây, đáng chú ý nhất là tỉ lệ hộ nghèo đa chiều và tỉ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi chênh lệch rất lớn giữa 2 địa phương. Đồng thời, các tiêu chí gắn với TNBQĐN/tháng phản ánh sự phân hóa giàu nghèo như hệ số GINI và chênh lệch 20% nhóm hộ giàu nhất và 20% nhóm hộ nghèo nhất mặc dù chênh lệch không cao nhưng phản ánh khá rõ ràng sự khác biệt giữa các nhóm, bộ phận dân cư trong nội bộ tiểu vùng.

Xét về sự biến đổi MSDC qua các tiêu chí thể hiện sự tăng, giảm trong giai đoạn 2010 – 2018, tiểu vùng TD&MN phía Tây một số tiêu chí biến đổi nhanh, trong đó đáng chú ý là tốc độ tăng TNBQĐN/tháng, tỉ lệ dân số từ 15 tuổi trở lên biết chữ, tỉ suất tử vong của trẻ em dưới 1 tuổi, các tiêu chí phản ánh điều kiện sống về nhà ở, điện và hố xí hợp vệ sinh, các tiêu chí còn lại ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông biến đổi nhanh hơn nhưng mức độ chênh lệch không nhiều so với tiểu vùng TD&MN phía Tây như hệ số GINI, tỉ lệ đi học đúng tuổi...

Như vậy, nếu so sánh tương quan về MSDC thì có thể khẳng định tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông cao hơn tiểu vùng TD&MN phía Tây, đồng thời sự biến đổi MSDC ở tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông có phần chậm hơn TD&MN phía Tây. Kết hợp giữa dữ liệu thứ cấp và sơ cấp qua kết quả điều tra hộ gia đình thì nhận thấy sự phân hóa thành 2 nhóm cực về MSDC ở tỉnh Bình Định. Trong thời gian tới, cần phải chú ý đến vấn đề giảm dần phân hóa giàu nghèo vì MSDC biến đổi nhanh, sự phân hóa giàu nghèo càng sâu sắc, đặc biệt là tiểu vùng TD&MN phía Tây, nhiều hộ gia đình đã thoát nghèo (nghèo tuyệt đối) nhưng vẫn còn cách biệt rất xa với các hộ gia đình giàu (nghèo tương đối) vì nên tảng về tư liệu sản xuất trong đời sống còn hạn chế và không bền vững.

### 3. Kết luận

Đảm bảo MSDC hướng đến sự ổn định, bền vững ở các vùng lãnh thổ là nhiệm vụ quan trọng trong quá trình phát triển KT – XH, nội hàm khái niệm MSDC và các chỉ tiêu đánh giá MSDC ngày càng được mở rộng, từ khía cạnh thu nhập, vật chất là yếu tố chính đến sự đáp ứng các nhu cầu tinh thần, văn hóa, chính trị... trong đời sống thường ngày.

Bằng các phương pháp nghiên cứu truyền thống kết hợp với hiện đại dưới góc nhìn Địa lí học, có thể nhận thấy sự phân hóa MSDC theo tiểu vùng ở tỉnh Bình Định rất rõ nét, tiểu vùng ĐB&DVB phía Đông với các đặc trưng về sự phát triển kinh tế biển (đặc biệt là công nghiệp và dịch vụ) và sự thuận lợi về các nguồn lực cơ sở hạ tầng, dân cư, nguồn lao động... là cơ hội để tạo nên MSDC cao hơn và cách biệt so với tiểu vùng TD&MN phía Tây với đặc trưng về nền kinh tế nông – lâm nghiệp, cùng với đó là những hạn chế nhất định về trình độ văn hóa, cơ sở hạ tầng và khả năng tiếp cận các loại hình dịch vụ...

Phân tích, đánh giá sự phân hóa MSDC theo lãnh thổ là cơ sở quan trọng để đề xuất các giải pháp cải thiện và nâng cao mức trong tương lai, theo tác giả trong thời gian tới cần đẩy mạnh chuyển dịch cơ cấu kinh tế theo từng địa phương, nâng cao chất lượng nguồn lao động, xây dựng các mô hình kinh tế giảm nghèo, phát triển sinh kế, thực hiện có hiệu quả các chương trình hành động tại địa phương và đầu tư nguồn vốn cho các cộng đồng dân cư là những giải pháp cốt lõi và chủ yếu.

### TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] Cục thống kê tỉnh Bình Định, 2019, *Niên giám thông kê tỉnh Bình Định năm 2018*, Nxb Thống kê.
- [2] Tổng cục thống kê, 2019, *Niên giám thông kê Việt Nam năm 2018*, Nxb Thống kê.
- [3] C. Mác, (2000), *Bản thảo kinh tế - Triết học 1844. C. Mác và Ph. Ăngghen toàn tập, tập 42*, Nxb Chính trị quốc gia, Hà Nội

- [4] Amartya Kumar Sen, Martha Nussbaum, 1993, *The Quality of life*.
- [5] Amartya Sen, 1988, *The Standard of Living*, Cambridge University Publisher, UK
- [6] Nguyễn Như Ý, 2013, *Đại từ điển Tiếng Việt*, Nxb Đại học quốc gia, TP. Hồ Chí Minh.
- [7] Hoàng Đức Nhuận. (1995). *Một số vấn đề cơ bản về giáo dục dân số*” do GS. Hoàng Đức Nhuận. Dự án VIE/94/P01 – Hà Nội.
- [8] Tổng cục thống kê, 2011 – 2017, Kết quả khảo sát MSDC Việt Nam từ 2010 – 2016, Nxb Thống kê.
- [9] Ủy ban Nhân dân các huyện, thị xã, thành phố ở tỉnh Bình Định, 2019, *Các báo cáo thường niên về Kết quả phát triển kinh tế - xã hội các huyện, thị xã, thành phố giai đoạn 2010 – 2018*.
- [10] Viện nghiên cứu phát triển KT - XH tỉnh Bình Định (2010 - 2019), *Hệ thống dữ liệu ở các huyện, TX, TP tỉnh Bình Định (2010 - 2018)*, TP. Quy Nhơn, tỉnh Bình Định.
- [11] Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh Bình Định (2010 - 2019), *Tổng hợp kết quả điều tra, rà soát hộ nghèo và cận nghèo ở tỉnh Bình Định từ năm 2010 - 2018*, Quy Nhơn
- [12] Sở Khoa học và Công nghệ Bình Định, 2008, *Địa chỉ thiên nhiên, dân cư và hành chính tỉnh Bình Định*, Quy Nhơn.
- [13] Hoàng Quý Châu, 2013, *Tổ chức lãnh thổ kinh tế tỉnh Bình Định*, Luận án Tiến sĩ Địa lí học, Trường ĐHSPT Hà Nội.
- [14] <https://nongnghiep.vn/no-luc-dua-dien-luoi-quoc-gia-den-vung-cao-post240012.html>
- [15] Đỗ Thiên Kính, 2015, *Xu hướng bất bình đẳng về mức sống ở Việt Nam và khu vực nông thôn giai đoạn 1992 – 2012*, Nghiên cứu con người số 5 (80), 3 - 18.
- [16] Dao Minh Quang, 2004, *Rural Poverty in Development Countries: An Empirical Analysis*.
- [17] Dao Minh Quang, 2004, *Rural Poverty in Development Countries: An Empirical*, Journal of Economic Studies, V.31, No.6, p 500 - 508.
- [18] Kumar Sen, Martha Nussbaum, 1993, *The Quality of life*, Oxford.
- [19] Krueger, Lindahl, 1999, *The well – being of nations, the role of Human and Social Capital, education and skills*, Organization for Economic Co-operation and Development.

## ABSTRACT

### **Distribution of people's living standard area in Binh Dinh province**

Nguyen Duc Ton

*Faculty of Natural Sciences, Quy Nhon University*

The people's living standard is one of the main contents in the process of improving and promoting "human capital" towards a quality and sustainable life; currently, the issue of improving the living standards is one of the most important tasks in socio-economic development strategies and policies of countries, regions, as well as territories. By the method of analyzing, synthesizing documents, surveying with questionnaires of 400 households in the area, the research results show that the living standards of people in Binh Dinh province are differentiated by territory (2 sub regions), which are the eastern plain - coastal sub region and the western highland - mountainous sub region. The differentiation of living standards by sub region is the basis for proposing solutions suitable to each locality in order to improve and raise living standards in the future.

**Keywords:** The people's living standard, the eastern plain - coastal subregion, the western highland - mountainous subregion, Binh Dinh province.